

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG ĐÔ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 247/CBTT-TĐ

Nghệ An, ngày 29 tháng 04 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Trung Đô thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) Quý I năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

**1. Tên tổ chức: Công ty CP Trung Đô**

- Mã chứng khoán: TDF .
- Địa chỉ: Số 205 , Đường Lê Duẩn, P Trung Đô, TP Vinh, tỉnh Nghệ An.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02383.844410- Fax:
- Email: info.trungdo@gmail.com. Website: www.trungdo.vn

**2. Nội dung thông tin công bố:**

- BCTC Quý I năm 2025.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:



Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29.15.2025 tại đường dẫn: <https://trungdo.vn/chuyen-muc/quan-he-co-dong/>

*Tài liệu đính kèm:*

- BCTC
- Văn bản giải trình

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**GIÁM ĐỐC**

*Nguyễn Duy Hiền*



CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG ĐÔ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ I NĂM 2025**

NGHỆ AN, THÁNG 04 NĂM 2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>598.963.820.866</b>	<b>584.129.104.269</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>10.343.502.244</b>	<b>9.890.781.731</b>
1. Tiền	111	10.343.502.244	9.890.781.731
2. Các khoản tương đương tiền	112	0	
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>113.584.679.115</b>	<b>95.278.553.663</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	104.929.297.401	97.922.860.251
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	16.957.369.652	5.895.894.145
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.713.872.168	10.475.659.373
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	-19.015.860.106	-19.015.860.106
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>457.640.483.644</b>	<b>462.958.040.555</b>
1. Hàng tồn kho	141	461.019.288.394	466.336.845.305
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-3.378.804.750	-3.378.804.750
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>16.395.155.863</b>	<b>15.001.728.320</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.596.132.461	1.627.625.069
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	9.361.203.494	10.527.394.033
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.437.819.908	2.846.709.218
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>981.219.812.756</b>	<b>997.433.396.696</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>746.896.341</b>	<b>313.767.000</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		80.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	746.896.341	233.767.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>805.635.359.619</b>	<b>824.009.665.750</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	805.635.359.619	824.009.665.750
- Nguyên giá	222	1.457.628.784.849	1.457.414.567.664
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-651.993.425.230	-633.404.901.914
2. Tài sản cố định vô hình	227	0	0
- Nguyên giá	228	1.000.000.000	1.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-1.000.000.000	-1.000.000.000
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>73.702.567.532</b>	<b>74.783.135.570</b>
- Nguyên giá	231	100.239.930.974	100.239.930.974
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-26.537.363.442	-25.456.795.404
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>73.065.328.815</b>	<b>70.991.957.086</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	73.065.328.815	70.991.957.086
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>28.069.660.449</b>	<b>27.334.871.290</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	28.069.660.449	27.334.871.290
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>1.580.183.633.622</b>	<b>1.581.562.500.965</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>836.861.109.756</b>	<b>816.992.432.225</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>468.329.165.004</b>	<b>440.125.993.270</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	70.435.196.985	80.540.125.086
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12.388.537.254	5.558.851.857
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	632.483.336	4.577.101.531

4. Phải trả người lao động	314	4.201.008.114	8.327.078.588
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	8.778.824.102	8.081.882.549
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	7.104.065.833	6.542.570.215
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	68.480.366.438	69.951.508.582
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	291.464.974.330	251.678.166.250
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	2.317.179.638	2.317.179.638
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	2.526.528.974	2.551.528.974
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>368.531.944.752</b>	<b>376.866.438.955</b>
2. Phải trả dài hạn khác	337	3.065.650.093	3.065.650.093
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	356.163.224.289	364.497.718.492
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	9.303.070.370	9.303.070.370
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>743.322.523.866</b>	<b>764.570.068.740</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>738.675.721.006</b>	<b>759.864.320.791</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	70.190.665.888	70.190.665.888
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	235.822.094.322	235.822.094.322
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	132.662.960.796	153.851.560.581
- LNST chưa phân phối năm trước	421a	153.851.560.581	140.243.566.788
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	-21.188.599.785	13.607.993.793
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>4.646.802.860</b>	<b>4.705.747.949</b>
1. Nguồn kinh phí	431	2.819.505.048	2.819.505.048
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	1.827.297.812	1.886.242.901
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>	<b>1.580.183.633.622</b>	<b>1.581.562.500.965</b>

Lập ngày 28 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu



Dương Thi Mai Huệ

Kế toán trưởng



Nguyễn Nam Khánh



Giám đốc

  
Nguyễn Duy Hiền

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Trung Đô  
Địa chỉ : 205 Lê Duẩn-TP.Vinh -Nghệ An

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý I năm 2025**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	88.182.527.064	89.152.658.730	88.182.527.064	89.152.658.730
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	721.835.623	448.631.539	721.835.623	448.631.539
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	87.460.691.441	88.704.027.191	87.460.691.441	88.704.027.191
4. Giá vốn hàng bán	11	88.551.415.663	88.434.057.789	88.551.415.663	88.434.057.789
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	-1.090.724.222	269.969.402	-1.090.724.222	269.969.402
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	34.542.808	-38.344.997	34.542.808	-38.344.997
7. Chi phí tài chính	22	10.257.348.734	12.193.610.155	10.257.348.734	12.193.610.155
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	10.257.348.734	12.193.610.155	10.257.348.734	12.193.610.155
8. Chi phí bán hàng	25	4.568.869.240	3.947.548.865	4.568.869.240	3.947.548.865
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3.785.166.312	3.091.735.695	3.785.166.312	3.091.735.695
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30 = 20	30	-19.667.565.700	-19.001.270.310	-19.667.565.700	-19.001.270.310
11. Thu nhập khác	31	20.037.971	125.515.513	20.037.971	125.515.513
12. Chi phí khác	32	598.727.657	379.403.370	598.727.657	379.403.370
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	-578.689.686	-253.887.857	-578.689.686	-253.887.857
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	-20.246.255.386	-19.255.158.167	-20.246.255.386	-19.255.158.167
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	942.344.399	413.858.628	942.344.399	413.858.628
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60	-21.188.599.785	-19.669.016.795	-21.188.599.785	-19.669.016.795
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	-706	-656	-706	-656
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Người lập biểu

Dương Thị Mai Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Nam Khánh

Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2025



Giám đốc  
Nguyễn Duy Hiền

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Trung Đô  
Địa chỉ : 205 Lê Duẩn-TP.Vinh -Nghệ An

Mẫu số B 03 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp) (\*)  
Quý I năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01	91.537.400.864	120.621.427.359
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	-54.138.986.905	-60.785.772.332
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-13.688.504.674	-16.628.912.975
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-10.517.883.076	-12.309.112.273
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-8.079.122.920	-8.000.000.000
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	81.061.117	523.806.519
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-4.198.349.734	-9.257.625.027
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>995.614.672</b>	<b>14.163.811.271</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21	-21.390.252.683	-17.055.300.446
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		120.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	80.000.000	7.472.313.886
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.734.977	3.059.233
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>-21.307.517.706</b>	<b>-9.459.927.327</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	121.701.310.955	182.934.563.548
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-99.248.997.078	-175.137.598.469
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-1.687.690.330	-20.588.236.207
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>20.764.623.547</b>	<b>-12.791.271.128</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>452.720.513</b>	<b>-8.087.387.184</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>9.890.781.731</b>	<b>13.232.983.266</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>10.343.502.244</b>	<b>5.145.596.082</b>

Lập ngày 28 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Dương Thị Mai Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Nam Khánh

Giám đốc



Nguyễn Duy Hiền

# I. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## 1. Tiền

	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 01/01/2025
Tiền mặt	2.222.021.629	1.060.381.941
Tiền gửi ngân hàng	8.121.480.615	8.830.399.790
<b>Cộng</b>	<b>10.343.502.244</b>	<b>9.890.781.731</b>

## 2. Đầu tư tài chính

### Ngắn hạn

	Tại ngày 31/03/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn tại NH TM cổ phần Ngoại thương	1.000.000.000		1.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>0</b>	<b>1.000.000.000</b>	

## 3. Các khoản phải thu khác

	31/03/2025	01/01/2025
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Phải thu tạm ứng	2.994.451.458	2.854.584.515
<i>Trong đó: Tạm ứng cho các thành viên có liên quan</i>	<i>253.278.000</i>	<i>253.278.000</i>
Ký cược, ký quỹ	2.421.092.341	2.421.092.341
Phải thu khác	5.298.328.369	5.199.982.517
<b>Cộng</b>	<b>10.713.872.168</b>	<b>10.475.659.373</b>

## 4. Hàng tồn kho

	31/03/2025	01/01/2025
Nguyên liệu, vật liệu	69.704.920.671	64.677.380.551
Công cụ, dụng cụ	1.396.138.483	1.393.953.066
Chi phí SXKD dở dang	99.494.235.308	109.086.362.693
Thành phẩm	289.241.522.847	289.960.397.729
Hàng hoá	1.182.080.345	1.218.360.526
Hàng gửi đi bán	390.740	390.740
Dự phòng	(3.378.804.750)	(3.378.804.750)
<b>Cộng</b>	<b>457.640.483.644</b>	<b>462.958.040.555</b>

## 5. Bất động sản đầu tư

Là giá trị cơ sở hạ tầng tại các dự án Bất động sản thuộc sở hữu của công ty.

Nguyên giá	Cơ sở hạ tầng	Cộng
Tại ngày 01/01/2025	100.239.930.974	100.239.930.974
Tại ngày 31/03/2025	100.239.930.974	100.239.930.974

**Giá trị hao mòn lũy kế**

Tại ngày 01/01/2025

Tại ngày 31/03/2025

**Giá trị còn lại**

Tại ngày 01/01/2025

Tại ngày 31/03/2025

25.456.795.404	25.456.795.404
26.537.363.442	26.537.363.442
74.783.135.570	74.783.135.570
73.702.567.532	73.702.567.532

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	Tổng cộng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2025	276.314.014.292	1.083.847.316.993	95.864.271.963	1.388.964.416	1.457.414.567.664
Mua trong kỳ			214.217.185		214.217.185
Thanh lý, nhượng bán			0		0
Tại ngày 31/03/2025	276.314.014.292	1.083.847.316.993	96.078.489.148	1.388.964.416	1.457.628.784.849
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2025	106.259.131.160	445.350.526.856	80.427.070.752	1.368.173.146	633.404.901.914
Khấu hao trong kỳ	3.479.787.113	13.989.886.802	1.117.501.831	1.347.570	18.588.523.316
Tại ngày 31/03/2025	109.738.918.273	459.340.413.658	81.544.572.583	1.369.520.716	651.993.425.230
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2025	170.054.883.132	638.496.790.137	15.437.201.211	20.791.270	824.009.665.750
Tại ngày 31/03/2025	166.575.096.019	624.506.903.335	14.533.916.565	19.443.700	805.635.359.619

7. Tài sản cố định vô hình

	Giá trị thương hiệu	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2025	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Tại ngày 31/03/2025</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2025	1.000.000.000	1.000.000.000
Khấu hao trong kỳ	0	0
<b>Tại ngày 31/03/2025</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2025	0	0
<b>Tại ngày 31/03/2025</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

8. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2025	01/01/2025
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>24.777.910.753</b>	<b>24.777.910.753</b>
Tổng công ty xây dựng Hà Nội	24.777.910.753	24.777.910.753
Gốc vay phải trả	3.116.000.000	3.116.000.000
Lãi vay phải trả	6.962.727.417	6.962.727.417
Tiền cổ tức phải trả	14.625.183.336	14.625.183.336
Tiền quyết toán thừa	74.000.000	74.000.000
<b>Phải trả các đơn vị, cá nhân khác</b>	<b>43.702.455.685</b>	<b>45.173.597.829</b>
Kinh phí công đoàn	3.388.522.820	3.248.018.315
Kinh phí bảo trì tòa chung cư CT21-Trungdo Tower	4.309.302.110	4.309.302.110
Phải trả Công ty CP đầu tư bất động sản Taseco góp vốn đầu tư D.án N03-T6	22.348.883.538	22.348.883.538
Phải trả tiền cổ tức	9.679.750.746	11.445.872.146
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	3.975.996.471	3.821.521.720
<b>Cộng</b>	<b>68.480.366.438</b>	<b>69.951.508.582</b>

9. Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2025	01/01/2025
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN Nghệ An	69.924.128.503	54.006.269.821
Ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Vinh	78.181.799.429	77.321.585.223
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An	0	0
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nghệ An	21.141.062.450	20.000.000.000
Vay cá nhân và tổ chức khác	81.171.322.800	69.559.322.800
<b>Trong đó: Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</b>	<b>52.768.000.000</b>	<b>51.118.000.000</b>
Bà Nguyễn Hoàng Phương Nga- Thành viên HĐQT	13.250.000.000	13.625.000.000
Ông Nguyễn Duy Hiền-Thành viên HĐQT	0	0
Ông Trần Quốc Hùng-Thành viên BKS	1.650.000.000	3.900.000.000
Bà Nguyễn Thị Mỹ Cảnh-Cổ đông lớn	30.068.000.000	23.793.000.000
Ông Nguyễn Hồng Hải-Cá nhân liên quan	6.200.000.000	8.200.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Trang-Cá nhân liên quan	1.600.000.000	1.600.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	41.046.661.148	30.790.988.406
<b>Cộng</b>	<b>291.464.974.330</b>	<b>251.678.166.250</b>

#### 10. Vay dài hạn

	31/03/2025	01/01/2025
Ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Vinh	347.691.487.189	362.381.115.392
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN Nghệ An	8.471.737.100	2.116.603.100
<b>Cộng</b>	<b>356.163.224.289</b>	<b>364.497.718.492</b>

## II- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (bao gồm doanh thu nội bộ)

	Quý I	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	89.294.036.143	91.942.071.186
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.788.477.791	4.848.470.712
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	5.493.488.985	4.275.307.167
Doanh thu khác	669.789.071	746.570.528
<b>Cộng</b>	<b>100.245.791.990</b>	<b>101.812.419.593</b>

### 2. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (không bao gồm doanh thu nội bộ)

	Quý I	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	78.918.495.638	81.006.452.808
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.565.465.938	3.612.927.805
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	5.493.488.985	4.275.307.167
Doanh thu khác	205.076.503	257.970.950
<b>Cộng</b>	<b>88.182.527.064</b>	<b>89.152.658.730</b>

### 3. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý I	
	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	3.968.519	22.947.300
Giảm giá hàng bán	154.033.279	168.248.393
Hàng bán bị trả lại	563.833.825	257.435.846
<b>Cộng</b>	<b>721.835.623</b>	<b>448.631.539</b>

### 4. Giá vốn hàng bán

	Quý I	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	83.886.267.903	83.197.184.564
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.071.544.103	2.582.839.696
Giá vốn kinh doanh bất động sản	2.078.321.704	2.078.321.704
Giá vốn khác	515.281.952	575.711.825
<b>Cộng</b>	<b>88.551.415.663</b>	<b>88.434.057.789</b>

### 5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	34.542.808	-38.344.997
<b>Cộng</b>	<b>34.542.808</b>	<b>-38.344.997</b>

### 6. Chi phí tài chính

	Quý I	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	10.257.348.734	12.193.610.155
<b>Cộng</b>	<b>10.257.348.734</b>	<b>12.193.610.155</b>

### 7. Chi phí bán hàng

	Quý I	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	0	203.774.086
Chi phí nhân công	814.474.298	683.558.621
Chi phí dụng cụ đồ dùng	240.000	8.630.866
Chi phí khấu hao	297.101.549	370.809.355
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	1.519.282.912	1.020.765.591
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.937.770.481	1.660.010.346
<b>Cộng</b>	<b>4.568.869.240</b>	<b>3.947.548.865</b>

### 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	2.004.433.690	1.618.124.628
Chi phí khấu hao	87.110.874	99.610.875
Thuế, phí và lệ phí	906.824.551	242.481.005
Chi phí dịch vụ mua ngoài	168.135.179	192.252.716
Chi phí bằng tiền khác	618.662.018	939.266.471
<b>Cộng</b>	<b>3.785.166.312</b>	<b>3.091.735.695</b>

### III. THÔNG TIN BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### A, Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Danh sách các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

STT	Họ và tên	Quan hệ
1	Ông Nguyễn Hồng Sơn	Chủ tịch HĐQT
2	Ông Trần Văn Hoàn	Thành viên HĐQT
3	Ông Nguyễn Duy Hiền	Thành viên HĐQT
4	Ông Đoàn Quang Lê	Thành viên HĐQT
5	Nguyễn Hoàng Phương Nga	Thành viên HĐQT
6	Ông Phan Đăng Dũng	Trưởng BKS
7	Ông Nguyễn Nam Khánh	Kế toán trưởng
8	Ông Trần Quốc Hùng	Thành viên BKS
9	Bà Nguyễn Thị Minh	Thành viên BKS
10	Bà Nguyễn Thị Mỹ Cảnh	Cố đông lớn, vợ ông Nguyễn Hồng Sơn
11	Ông Nguyễn Hồng Hải	Em ruột ông Nguyễn Hồng Sơn
12	Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Vợ ông Nguyễn Nam Khánh

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ báo cáo giữa Công ty với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<b>Quý I /2025</b>
--	--------------------

Bà Nguyễn Thị Mỹ Cảnh	
Trà gốc vay	6.020.000.000
Cho công ty vay	12.295.000.000
Bà Nguyễn Hoàng Phương Nga	
Trà gốc vay	375.000.000
Ông Nguyễn Hồng Hải	
Trà gốc vay	2.000.000.000

Tại thời điểm 31/03/2025, Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được thuyết minh tại chỉ tiêu I.3, I.9.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong Quý I năm 2025 như sau:

<u>Thu nhập từ lương, thưởng</u>	<u>Thu nhập từ Phụ cấp</u>
413.350.909 đồng	210.000.000 đồng

**B, Giao dịch với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng Công ty xây dựng Hà Nội-CTCP

Cổ đông lớn

Tại ngày 31/03/2025, công nợ với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh I.8

Ngày 28 tháng 04 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Dương Thị Mai Huệ

Nguyễn Nam Khánh

Nguyễn Duy Hiền